

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ 2/2018 KẾT THÚC NGÀY 30/06/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho Quý tài chính kết thúc ngày 30/06/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 115 Trưng Nữ Vương, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho quý tài chính kết thúc ngày 30/06/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 17.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Văn Quang	Chủ tịch	
Lê Thái Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Nguyễn Đình Thi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên	

Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Thúy Quyên	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên	
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Lê Đình Hiệu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2018

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: Số 115 Trưng Nữ Vương - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý tài chính kết thúc ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



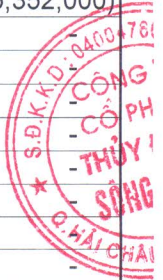
Ứng Văn Phúc



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13,433,226,053	15,632,926,508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,061,188,495	2,731,247,178
1. Tiền	111		2,061,188,495	2,731,247,178
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,372,037,558	12,901,679,330
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,234,987,721	8,948,477,607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,565,224,895	1,565,224,895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,597,176,942	2,413,328,828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25,352,000)	(25,352,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		282,907,574,848	294,052,921,186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		282,207,574,848	293,352,921,186
1. Tài sản cố định hữu hình	221		282,207,574,848	293,352,921,186
- Nguyên giá	222		449,859,871,778	450,308,650,445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167,652,296,930)	(156,955,729,259)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		700,000,000	700,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		700,000,000	700,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		296,340,800,901	309,685,847,694
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		219,543,753,682	241,160,643,924
I. Nợ ngắn hạn	310		88,987,967,615	110,604,857,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		34,480,310,076	37,495,843,959
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		706,534,556	1,696,854,828
4. Phải trả người lao động	314		192,262,433	736,902,005
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		34,458,496,287	32,210,461,891
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,843,172,200	2,464,795,174
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17,307,192,063	36,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		130,555,786,067	130,555,786,067
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		130,555,786,067	130,555,786,067
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76,797,047,219	68,525,203,770
I. Vốn chủ sở hữu	410		76,797,047,219	68,525,203,770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148,206,625,000	148,206,625,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148,206,625,000	148,206,625,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-

CÔNG TY TNHH
 TP. HCM

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(71,409,577,781)	(79,681,421,230)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(79,681,421,230)	(94,004,287,986)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,572,098,092	14,322,866,756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		296,340,800,901	309,685,847,694

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

all

Trần Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

H

Hà Huy Bình



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Văn Phúc



CÔNG TY: CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Địa chỉ: 115 TRUNG NỮ VƯƠNG, P. BÌNH HIẾN, Q. HẢI CHÂU, TP. ĐÀ NẴNG

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2018

Mẫu số: B 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11,862,100,556	16,847,004,010	31,112,100,394	37,910,004,333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,862,100,556	16,847,004,010	31,112,100,394	37,910,004,333
4. Giá vốn hàng bán	11		6,601,613,356	6,553,946,730	13,390,789,531	13,285,810,656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,260,487,200	10,293,057,280	17,721,310,863	24,624,193,677
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,217,766	3,979,782	8,322,485	9,064,674
7. Chi phí tài chính	22		3,746,684,296	4,120,226,731	7,817,171,361	8,787,798,189
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,746,684,296	4,120,226,731	7,817,171,361	8,787,798,189
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		799,200,560	869,296,592	1,625,010,327	1,780,163,200
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25-26)	30		718,820,110	5,307,513,739	8,287,451,660	14,065,296,962
12. Thu nhập khác	31		3,774,186	82,353,549	7,240,728	82,353,549
13. Chi phí khác	32		22,848,939	16,533,286	22,848,939	20,618,404
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	40		(19,074,753)	65,820,263	(15,608,211)	61,735,145
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		699,745,357	5,373,334,002	8,271,843,449	14,127,032,107
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		699,745,357	5,373,334,002	8,271,843,449	14,127,032,107
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

lall

Trần Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Hà Huy Bình



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17,254,095,502	19,800,707,997
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(939,110,337)	(2,179,122,748)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,042,963,172)	(1,103,982,076)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,757,241,461)	(5,213,476,769)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,607,857,337	1,638,512,472
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,246,590,432)	(3,769,022,452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,876,047,437	9,173,616,424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,217,766	3,979,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4,217,766	3,979,782
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,052,807,937)	(9,020,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,052,807,937)	(9,020,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(172,542,734)	157,596,206
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,359,824,684	2,609,741,754
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,187,281,950	2,767,337,960

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Huy Bình

Lập ngày 10 tháng 07 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ứng Văn Phúc

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Cụ thể:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.



14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/7/2006 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN [NĂM TÀI CHÍNH]

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4. TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	134.928.626	330.058.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.926.259.869	2.029.765.976
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>2.061.188.495</u>	<u>2.359.824.684</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.234.987.721	12.314.679.156
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	8.234.987.721	12.314.679.156

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1.597.176.942	2.243.145.109
Cộng	1.597.176.942	2.243.145.109
b. Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/04/2018</u>		
	VND		VND		
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;					
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;					
- Chi phí đi vay;					
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).					
b. Dài hạn					
- Chi phí mua bảo hiểm;					
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).					
	700.000.000		700.000.000		
Cộng	<u>700.000.000</u>		<u>700.000.000</u>		
	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư Đầu kỳ	340.269.298.283	108.593.581.881	50.090.909	946.900.705	449.859.871.778
Tăng trong năm		-	-		
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			-		
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		
Số dư Cuối kỳ	340.269.298.283	108.593.581.881	50.090.909	946.900.705	449.859.871.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư Đầu kỳ	82.421.494.153	78.661.137.994	50.090.909	946.900.705	162.079.623.761
Tăng trong kỳ	2.835.577.486	2.737.095.683	-	-	5.572.673.169
Khấu hao trong năm	2.835.577.486	2.737.095.683			5.572.673.169
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-		
Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ	85.257.071.639	81.398.233.677	50.090.909	946.900.705	167.652.296.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày Đầu kỳ	257.847.804.130	29.932.443.887	-	-	287.780.248.017
Tại ngày Cuối kỳ	255.012.226.644	27.195.348.204	-	-	282.207.574.848

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 996.991.614 VND

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số Đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã thực nộp/thu trong năm VND	Số Cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Cộng	-	-	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.283.755.392	1.396.316.501	2.130.042.386	550.029.507
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	16.828.171	6.399.803	14.331.211	8.896.763
Thuế tài nguyên	680.790.304	589.627.954	1.128.914.161	141.504.097
Tiền thuê đất				
Các loại thuế khác	6.104.189	26.930.935	26.930.935	6.104.189
Cộng	1.987.478.056	2.019.275.193	3.300.218.693	706.534.556
...				

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018 VND		01/04/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CPXD Lũng Lô	8.796.328.737			8.796.328.737
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.801.938.270			9.801.938.270
Cộng	18.598.267.007	-	-	18.598.267.007
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	-	-	-	-

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán
 - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---

d. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 54)

- Tổng Công ty LMVN –CTCP	13.586.415.303			14.086.415.303
- Công ty CP Lilama7	2.295.627.766			2.495.627.766

Cộng	15.882.043.069	-	-	16.582.043.069
-------------	-----------------------	---	---	-----------------------

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
	VND	VND

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác.

Cộng

b. Dài hạn

- Lãi vay (Lãi giãn)	33.410.509.311	32.421.066.476
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	1.047.986.976	770.930.879

Cộng	34.458.496.287	33.191.997.355
-------------	-----------------------	-----------------------

11. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/04/2018</u>
	VND	VND

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

Cộng	-	-
-------------	---	---

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/04/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	41.541.261	33.365.221
- Bảo hiểm xã hội;	18.118.184	
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.778.688.275	2.326.187.141
Cộng	1.838.347.720	2.359.552.362

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Nội dung	Số Đầu kỳ		Trong kỳ	Số Cuối kỳ	
	VND		VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	27.360.000.000	27.360.000.000	10.052.807.937	17.307.192.063	17.307.192.063
-Cty mua bán nợ Đà Nẵng	22.678.704.000	22.678.704.000	8.332.772.499	14.345.931.501	14.345.931.501
-NH No&PTNT Đà Nẵng	4.681.296.000	4.681.296.000	1.720.035.438	2.961.260.562	2.961.260.562
Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
Tổng cộng	27.360.000.000	27.360.000.000	10.052.807.937	17.307.192.063	17.307.192.063

Nội dung	Số Đầu kỳ		Trong năm	Số Cuối kỳ	
	VND		VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	130.555.786.067	130.555.786.067		130.555.786.067	130.555.786.067
- NH No&PTNT Đà Nẵng	22.316.324.387	22.316.324.387		22.316.324.387	22.316.324.387
- Cty mua bán nợ Đà Nẵng	108.239.461.680	108.239.461.680		108.239.461.680	108.239.461.680
Nợ dài hạn khác	-	-		-	-
Tổng cộng	130.555.786.067	130.555.786.067		130.555.786.067	130.555.786.067

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LN sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ năm trước	148.206.625.000				(94.004.287.986)	54.202.337.014
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.322.866.756	14.322.866.756
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000				(79.681.421.230)	68.525.203.770
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận Quý trước	-	-	-	-	7.572.098.092	7.572.098.092
Lợi nhuận Quý này	-	-	-	-	699.745.357	699.745.357
Số dư cuối kỳ này	148.206.625.000	-	-	-	(71.409.577.781)	76.797.047.219

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2018	01/04/2018
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam-CTCP	79.789.925.000	79.789.925.000
Các cổ đông thể nhân khác	68.416.700.000	68.416.700.000
Tổng cộng	148.206.625.000	148.206.625.000

Cổ phiếu

30/06/2018

01/04/2018

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu quỹ
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Tài sản nhận giữ hộ

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

Ngoại tệ các loại:

Thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Kim khí quý, đá quý:

Thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

Nợ khó đòi đã xử lý:

Thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

17. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.862.100.556	16.847.004.010
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.862.100.556	16.847.004.010
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 54)		

Tổng cộng	11.862.100.556	16.847.004.010
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
a. Chiết khấu thương mại	-	-
b. Giảm giá hàng bán	-	-
c. Hàng bán bị trả lại	-	-

Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.601.613.356	6.553.946.730
Giá trị còn lại của tài sản và bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	6.610.613.356	6.553.946.730

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	-	-

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.217.766	3.979.782
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	4.217.766	3.979.782

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

04/04/2014
 CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
 CHA

	VND	VND
Lãi tiền vay	3.746.684.296	4.120.226.731
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ do bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	3.746.684.296	4.120.226.731

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
Tiền phạt thu được;	-	-
Thuế được giảm;	-	-
Các khoản khác.		
	3.774.186	82.353.549

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
Lỗ do đánh giá lại tài sản;
Các khoản bị phạt; (Phạt chậm nộp)
Các khoản khác.		
	22.848.939	16.533.286

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	799.200.560	869.296.592
- Chi phí lương nhân viên, các loại bảo hiểm	497.780.342	552.462.355
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác.	301.420.218	316.834.237
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

047
 NG
 PH/
 Y Đ
 G VÀ
 U - TP

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành _____ - _____ -

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	699.745.357	5.373.334.002
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	-
<i>Chuyển lỗ</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường X%</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi Y%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại _____ - _____ -

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ X% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Nếu trong năm có lãi nhưng không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ X% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm X) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo. Công ty không tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do đây là năm đầu tiên kinh doanh có lãi.

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

...

...

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:



	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng công ty điện lực Miền Trung	8.234.987.721	12.314.679.156

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc]

Thu nhập Ban Giám đốc **Ban Tổng Giám đốc** được hưởng trong quý 2 năm 2018 như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương	136.809.619	136.806.455
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
(Có thể chỉ cần trình bày số tổng cộng)	136.809.619	136.806.455

Số dư các khoản vay của Ban Giám đốc **[Ban Tổng Giám đốc]** tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương		-
Cho Ban Giám đốc [Ban Tổng Giám đốc] [Tổng Giám đốc] vay	-	-
	-	-
Số phải thu từ Ban Giám đốc	-	-

26. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm XXY VND (2016:XXY VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

Số tiền đã thực trả gốc vay 6 tháng đầu năm 2018 :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 18.692.807.937 đồng
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và repo chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngày 10 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc



Ứng Văn Phúc